

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SVN

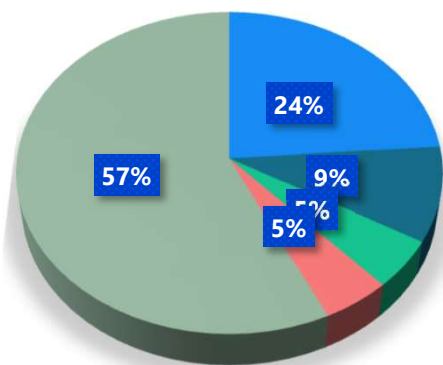
CTCP Tập đoàn Vexilla Việt Nam (HNX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	3,800 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.6%	-9.5%	11.8%

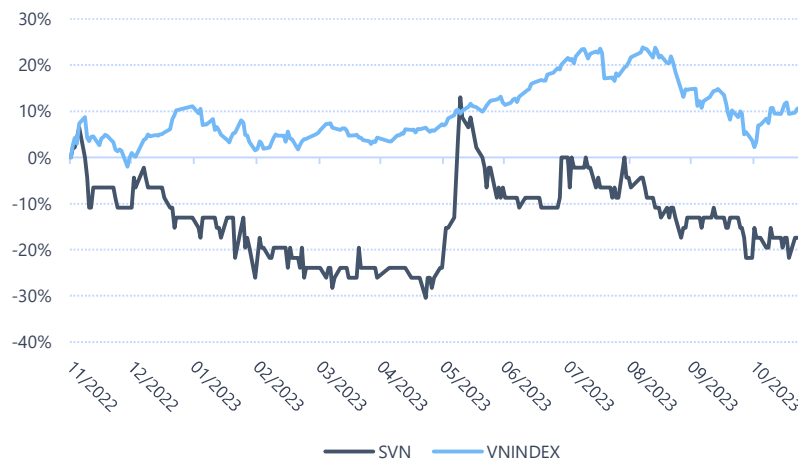
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,200 - 5,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	80
Số lượng CPLH (CP)	21,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	70,505
Sở hữu nước ngoài	3.13%
Beta	0.18

Cơ cấu cổ đông



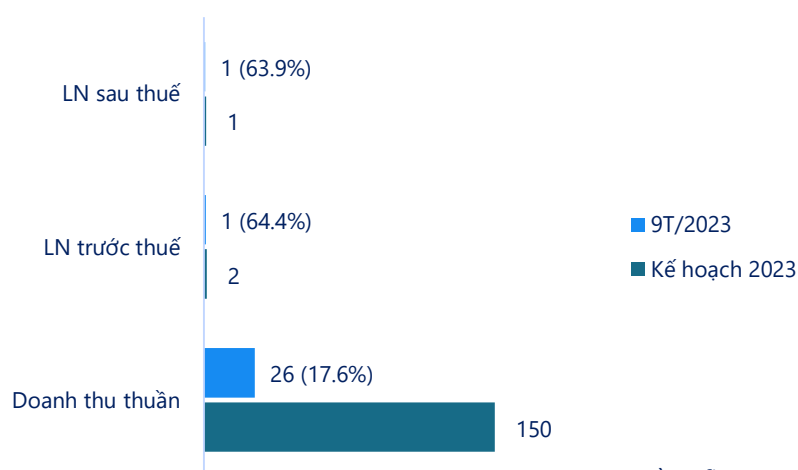
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

3.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 16.4 | -81.2%
Cùng kỳ: ↘ 44.4 | -92.1%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

26.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 78.5 | -74.9%

LN thuần

Q3 2023

0.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.8 | -91.9%
Cùng kỳ: ↘ 0.5 | -86.8%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

0.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.2 | -20.4%

LNTT

Q3 2023

0.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.8 | -91.9%
Cùng kỳ: ↘ 0.5 | -90.0%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

1.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.1 | -6.2%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SVN

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	3.8	48.1	-92.1%	26.3	104.8	-74.9%
Giá vốn hàng bán	3.8	47.6	-92.1%	25.7	103.9	-75.2%
Lợi nhuận gộp	0.0	0.5	-91.3%	0.6	0.9	-34.5%
Doanh thu HĐTC	0.5	0.7	-24.8%	1.7	1.7	-4.5%
Chi phí tài chính	0.2	-	-	0.2	-	-
Chi phí lãi vay	-	-	-	0.1	-	-
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	0.3	0.7	-50.6%	1.2	1.6	-25.6%
LN thuần từ HĐKD	0.1	0.5	-86.8%	0.8	1.0	-20.4%
LN khác	-	0.0	-4625.2%	0.1	0.0	5264.2%
LN trước thuế	0.1	0.5	-90.0%	1.0	1.0	-6.2%
Thuế TNDN	0.0	0.1	-86.9%	0.2	0.2	-3.8%
Lợi nhuận sau thuế	0.0	0.4	-90.8%	0.8	0.8	-6.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	0.0	0.4	-90.8%	0.8	0.8	-7.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.5	30.9	1.9	13.3	30.5	37.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	40.0	28.1	0.2	15.7	31.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	-	0.9	6.6	-
Lưu chuyển tiền thuần	3.5	2.8	1.8	1.4	5.7	2.5

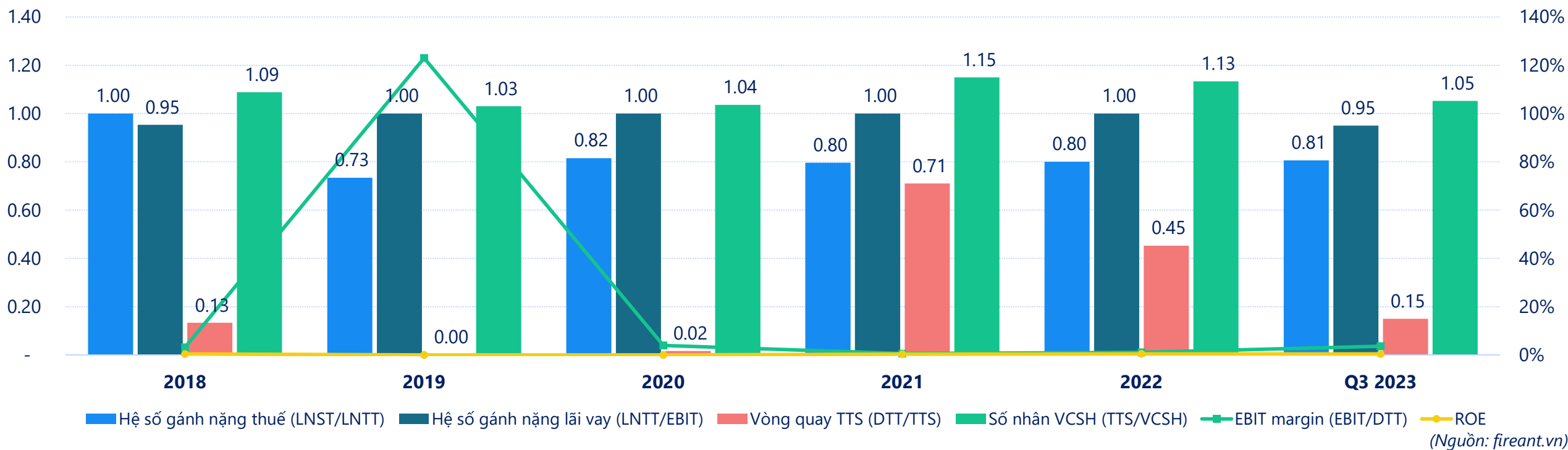
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	55.7	84.7	-34.2%	23.7%
Tiền và tương đương tiền	5.0	3.2	55.6%	2.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	50.3	81.2	-38.0%	21.4%
Hàng tồn kho	-	-	-	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.4	0.3	38.4%	0.2%
Tài sản dài hạn	179.6	144.0	24.7%	76.3%
Các khoản phải thu dài hạn	10.0	25.6	-60.7%	4.3%
Tài sản cố định	0.1	0.2	-14.8%	0.1%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	169.4	118.2	43.3%	72.0%
Tài sản dài hạn khác	0.0	0.0	-84.7%	0.0%
Tổng cộng tài sản	235.3	228.7	2.9%	100.0%
Nợ phải trả	11.1	6.0	83.7%	4.7%
Nợ ngắn hạn	11.1	6.0	83.7%	4.7%
Nợ vay ngắn hạn	6.6	-	-	2.8%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	224.3	222.6	0.7%	95.3%
Vốn chủ sở hữu	224.3	222.6	0.7%	95.3%

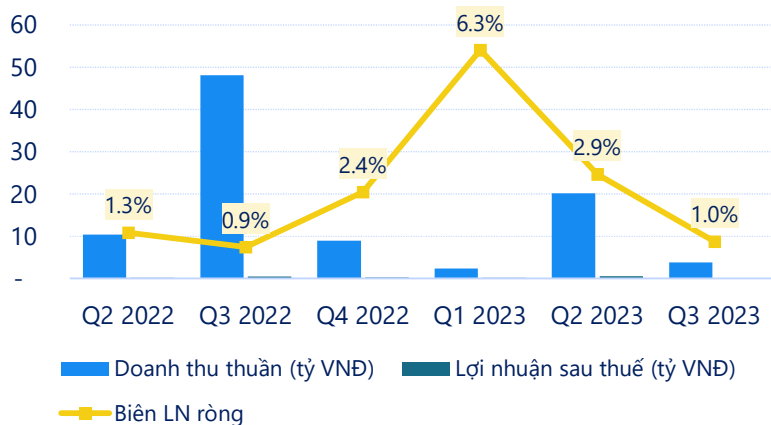
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SVN

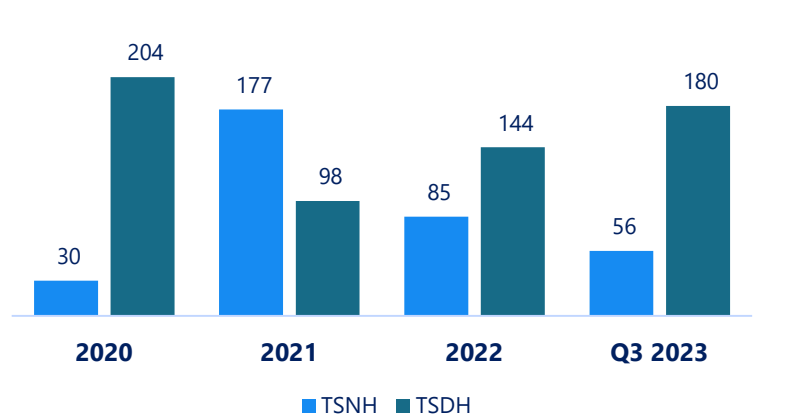
Phân tích Dupont



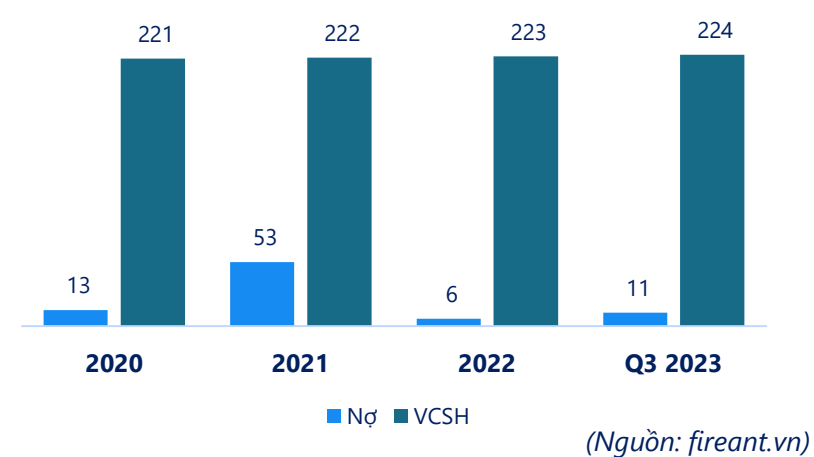
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SVN

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	4.8%	95.6%	27.6%	0.6%	1.1%	3.0%
Biên LNST (TTM)	3.0%	90.2%	3.2%	0.4%	0.9%	2.8%
Biên LN EBIT (TTM)	3.2%	123.0%	3.9%	0.6%	1.1%	3.6%
ROE (TTM)	0.4%	0.0%	0.1%	0.4%	0.4%	0.4%
ROA (TTM)	0.4%	0.0%	0.1%	0.3%	0.4%	0.4%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	1,058.3	192,361.4	1,342.3	118.7	182.2	109.8
Số ngày nắm giữ HTK	147.5	46,057.1	249.0	1.3	1.0	-
Số ngày phải trả NCC	207.9	25,374.6	(510.7)	56.3	94.4	82.8
Vòng quay TSCĐ	47.8	0.6	32.7	#DIV/0!	1,387.5	225.8
Vòng quay TTS	2,746.1	980,471.2	22,474.8	514.4	806.9	2,427.6

Thanh khoản

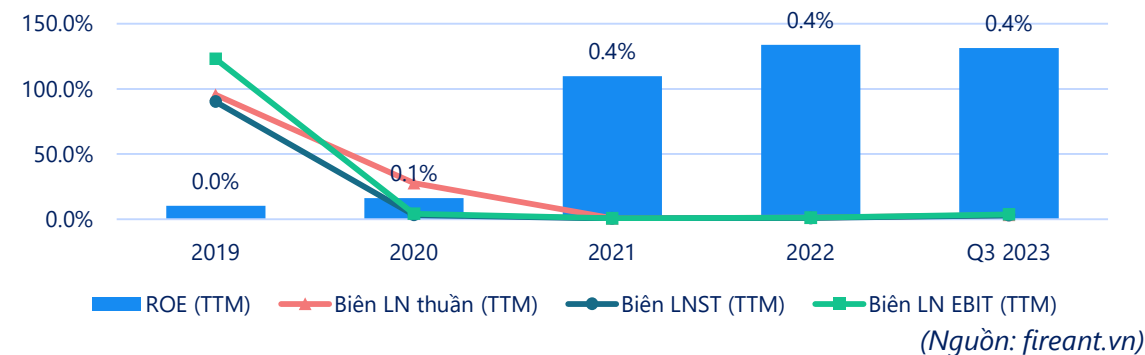
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	15.3	36.2	2.3	3.3	14.1	5.0
Khả năng TT nhanh	14.2	31.9	2.2	3.3	14.0	5.0
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.3	0.2	0.0	0.5	0.4
Khả năng TT lãi vay	21.2	-	-	-	-	19.9

Nhóm chỉ số định giá

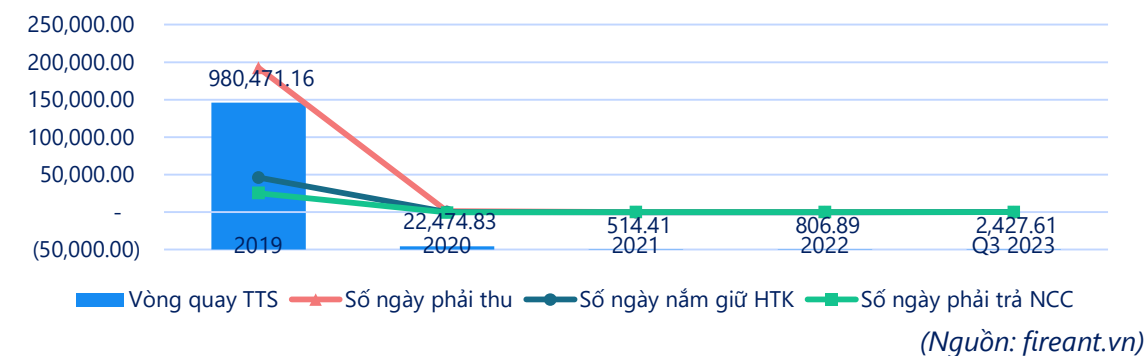
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	47	4	6	39	47	47
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,418	10,510	10,515	10,554	10,601	10,657
P/E	23.6	523.1	353.3	225.5	91.1	85.8
P/B	0.1	0.2	0.2	0.8	0.4	0.4
P/S	0.7	471.9	11.3	1.0	0.8	2.4

(Nguồn: fireant.vn)

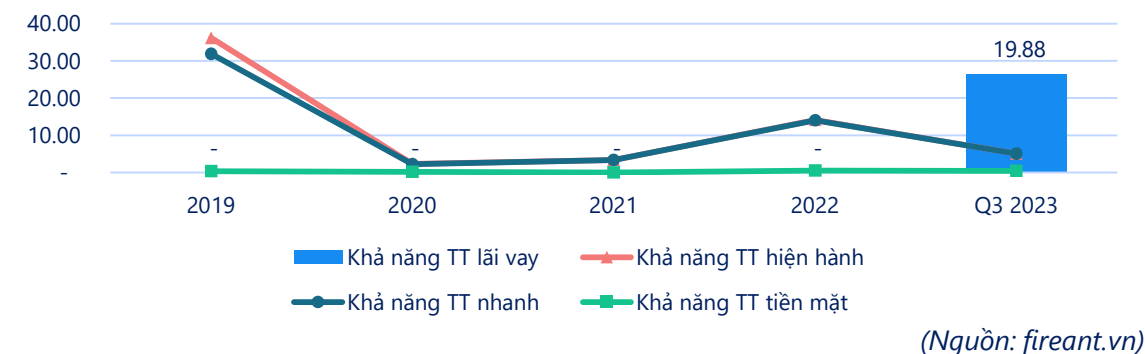
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



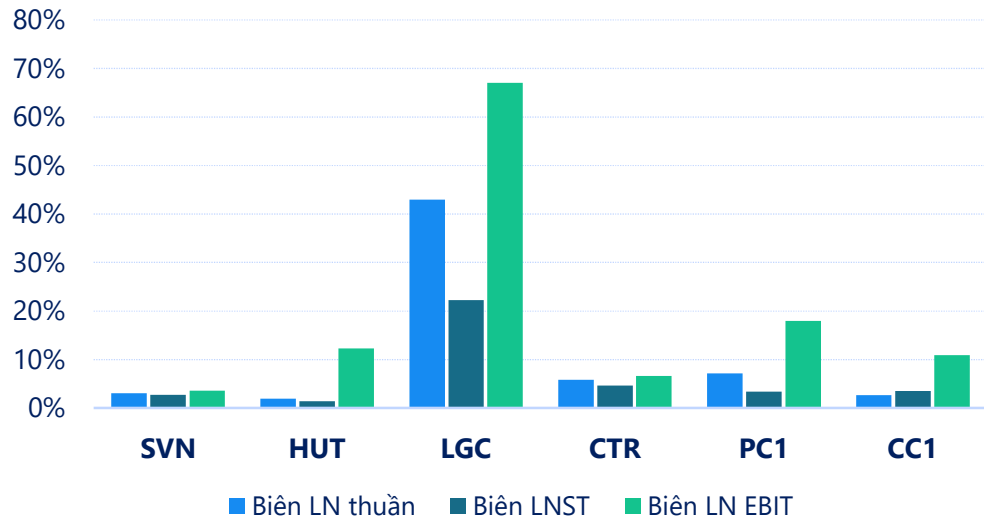
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SVN

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
SVN	26.3	-74.9%	0.8	-6.8%	2.9%	0.8%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

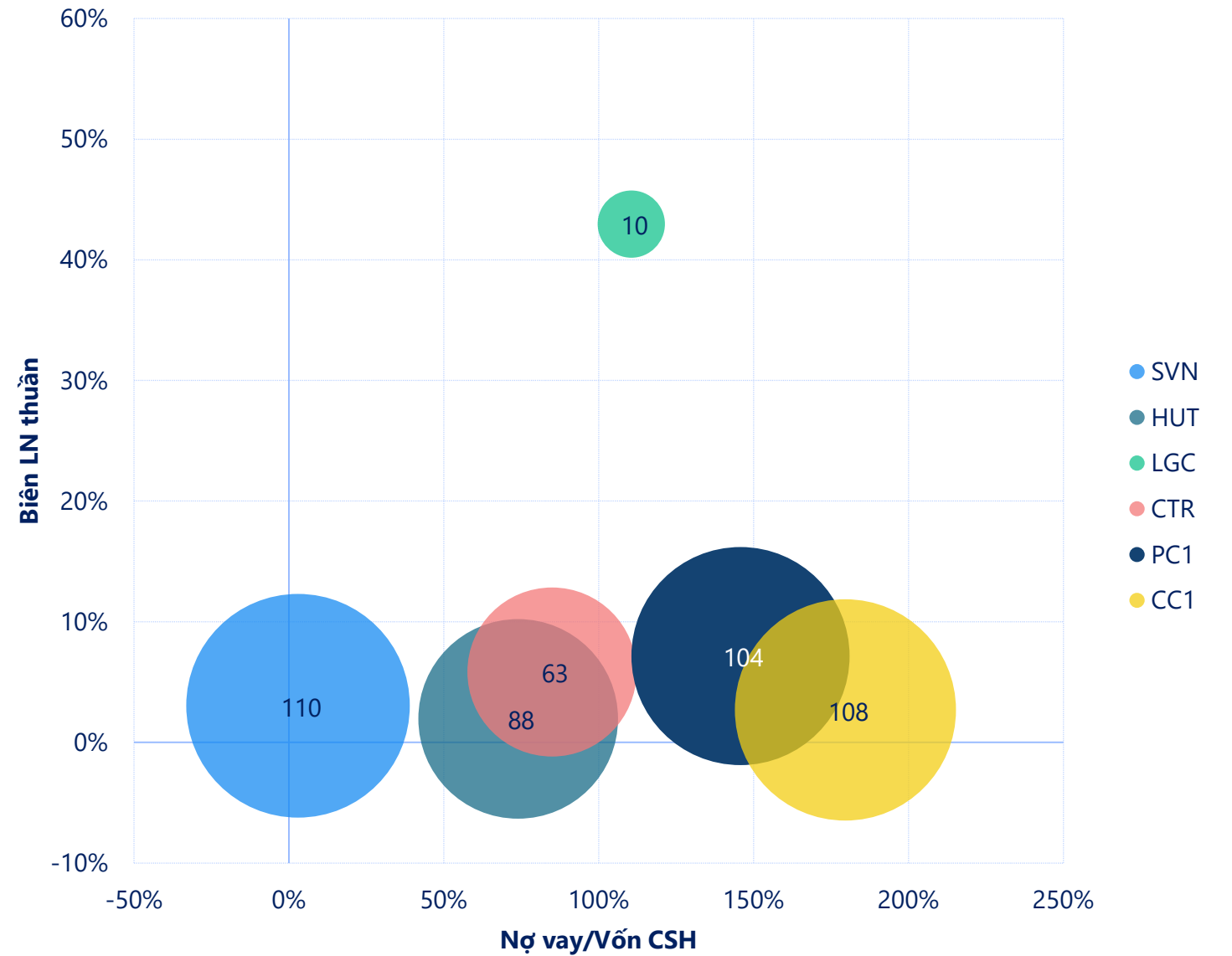
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)